

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: **5326**/UBND-KT

Quảng Ngãi, ngày **30** tháng **8** năm **2017**

V/v quyết toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn năm 2016

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số: 1879
	Ngày: 30/8/17
	Chủ đề:

Kính gửi: Bộ Tài chính

Thực hiện Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ quy định chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, UBND tỉnh Quảng Ngãi tổng hợp báo cáo quyết toán kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn năm 2016 như sau:

I. Số liệu quyết toán:

1. Số dư năm 2015 chuyển sang năm 2016: 9.408 triệu đồng

2. Kinh phí thực hiện năm 2016: 58.213 triệu đồng, gồm:

- Học kỳ II năm học 2015-2016 (từ tháng 01/2016 đến tháng 5/2016): 32.505 triệu đồng. Trong đó, chi hỗ trợ tiền ăn cho 13.113 em với số tiền 27.941 triệu đồng, chi hỗ trợ tiền ở cho 7.995 em với số tiền 4.564 triệu đồng.

- Học kỳ I năm học 2016-2017 (từ tháng 9/2016 đến tháng 12/2016): 24.186 triệu đồng. Trong đó, chi hỗ trợ tiền ăn cho 11.557 em với số tiền 21.169 triệu đồng, chi hỗ trợ tiền ở cho 5.337 em với số tiền 3.017 triệu đồng.

- Chi hỗ trợ trường lập tủ thuốc dùng chung, sửa chữa dụng cụ thể dục, thể thao: 1.521 triệu đồng.

3. Kinh phí cấp năm 2016: 61.271 triệu đồng;

- Bộ Tài chính cấp: 59.871 triệu đồng, trong đó: Kinh phí hỗ trợ học sinh bán trú và trường PTDT bán trú là 48.948 triệu đồng (đã phân bổ 48.683 triệu đồng, còn 265 triệu đồng phân bổ kinh phí học bổng học sinh dân tộc nội trú); kinh phí hỗ trợ học sinh THPT ở vùng có điều kiện kinh tế đặc biệt khó khăn 11.188 triệu đồng.

- Ngân sách tỉnh cấp: 1.400 triệu đồng

4. Kinh phí năm 2016 chuyển sang năm 2017: 12.466 triệu đồng.

(có Phụ lục chi tiết kèm theo)

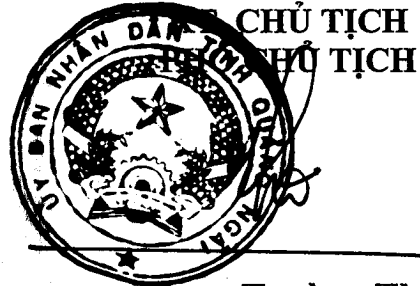
II. Kiến nghị:

Đề tạo điều kiện cho học sinh tỉnh Quảng Ngãi được hưởng chính sách hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn đặc biệt khó khăn, kính đề nghị Bộ Tài chính cho phép UBND tỉnh Quảng Ngãi được sử dụng kinh phí còn thừa năm 2016 để tiếp tục chi cho năm 2017.

Kính báo cáo Bộ Tài chính quan tâm, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Giáo dục và Đào tạo;
- VPUB: CVP, PCVP(KT, VX), KGVX, CBTH;
- Lưu: VT, KTbngoc502.



Phạm Trường Thọ

PHỤ LỤC
TỔNG HỢP QUYẾT ĐỊNH VÀ CHỈ DẪN CỦA ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI QUYẾT ĐỊNH 85/2010/QĐ-TTg VÀ NGHỊ ĐỊNH SỐ 116/2016/NĐ-CP NĂM 2016
 (UBND-KT ngày 31/8/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi)



TT	Đơn vị	Số dư năm 2015 mang sang 2016	Dự toán giao đầu năm	Cấp bổ sung trong năm	Thực hiện năm 2016												Kinh phí còn thừa, thiếu năm 2016 mang sang năm 2017
					Kỳ II năm học 2015-2016				Chỉ HK I năm học 2016-2017				Chi hỗ trợ trường để lập tài thuộc dùng chung, sửa chữa dụng cụ TT	Chi hỗ trợ kinh phí phục vụ việc khai giảng cho học sinh			
					Chi hỗ trợ tiền ăn		Chi hỗ trợ tiền ăn		Chi hỗ trợ tiền ăn		Chi hỗ trợ tiền ăn						
					Số học sinh	Kinh phí	Số học sinh	Kinh phí	Số học sinh	Kinh phí	Số học sinh	Kinh phí					
A	B	1	2	3	6=1+2+3	7=9+10+12+13+14+15	8	9	10	11	12	13	14	15	16=6-7		
	Tổng số	9.408.087	61.271.000	-	70.679.087	58.212.664	13.113	27.941.313	7.995	4.564.045	11.557	21.168.935	5.337	3.017.516	1.520.855	-	12.466.423
1	Học sinh tiểu học					22.781.665	5.308	11.216.937	3.025	1.817.246	4.282	7.165.184	1.959	1.182.993	1.399.305	-	
2	Học sinh trung học cơ sở					21.987.921	4.645	10.530.133	3.134	1.867.509	4.735	8.502.348	1.600	966.381	121.550	-	
3	Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số					13.443.078	3.160	6.194.243	1.836	879.290	2.540	5.501.403	1.778	868.142	-	-	
4	Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo					-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
	Huyện Bình Sơn	48.700	626.000		585.300	334.045	129	287.236	129	66.809							251.255
1	Học sinh tiểu học					180.080	76	144.064	76	36.016							
2	Học sinh trung học cơ sở					153.965	53	123.172	53	30.793							
3	Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số					-	-	-	-	-							
4	Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo					-	-	-	-	-							
	Huyện Tư Nghĩa	944.800															
1	Học sinh tiểu học																
2	Học sinh trung học cơ sở																
3	Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số																
4	Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo																
	Huyện Đức Phổ	768.000															
1	Học sinh tiểu học																
2	Học sinh trung học cơ sở																
3	Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số																
4	Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo																
	Huyện Minh Long	845.528	1.944.000	300.000	3.089.528	2.300.810	551	1.145.113	471	284.497	360	696.960	288	174.240	-	-	788.718
1	Học sinh tiểu học					1.466.815	388	727.661	298	180.134	231	447.216	185	111.804	-	-	
2	Học sinh trung học cơ sở					833.995	163	417.452	173	104.363	129	249.744	103	62.436	-	-	
3	Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số					-	-	-	-	-							
4	Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo					-	-	-	-	-							
	Huyện Đa Tư	114.680	8.581.000	300.000	8.995.680	7.573.380	1.912	4.398.164	1.554	938.541	1.536	1.918.360	501	302.815	15.500	-	1.422.300
1	Học sinh tiểu học					4.864.965	1.232	2.832.220	1.172	708.055	874	1.039.748	439	264.942	-	-	
2	Học sinh trung học cơ sở					2.708.415	680	1.565.944	382	230.486	662	838.612	63	37.873	15.500	-	
3	Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số					-	-	-	-	-							
4	Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo					-	-	-	-	-							
	Huyện Sơn Hà	102.538	12.340.000	70.000	12.512.538	12.434.677	2.677	5.297.164	1.949	1.177.360	2.870	4.756.616	1.993	1.203.529	-	-	77.861
1	Học sinh tiểu học					5.414.800	1.256	2.087.284	636	396.241	1.468	2.346.216	969	585.059	-	-	
2	Học sinh trung học cơ sở					7.019.877	1.421	3.209.880	1.293	781.127	1.402	2.410.400	1.024	618.470	-	-	
3	Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số					-	-	-	-	-							
4	Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc Kinh thuộc hộ nghèo					-	-	-	-	-							
	Huyện Trà Bồng	142.163	5.996.000	500.000	6.638.163	6.415.053	1.065	2.452.145	1.016	613.755	1.278	2.461.384	478	288.464	599.305	-	223.110
1	Học sinh tiểu học					1.975.780	201	462.300	191	115.575	330	638.880	264	159.720	599.305	-	
2	Học sinh trung học cơ sở					4.439.273	864	1.989.845	825	498.180	948	1.822.504	213	128.744	-	-	
3	Đối với học sinh trung học phổ thông là người dân tộc thiểu số					-	-	-	-	-							

